

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo  
Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-ĐHKH ngày 10/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Mẫu khung CTĐT và đề cương chi tiết học phần trong đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản Hội nghị phát triển chương trình đào tạo theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 20/02/2023 của Trường Đại học Khoa học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học và áp dụng đào tạo trình độ đại học hệ chính quy từ năm học 2023 - 2024 (có danh sách chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- BGH (để b/c);
- Như Điều 2 (để t/h);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT. (19)

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Phạm Thế Chính**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569 /QĐ-ĐHKH, ngày 18 / 4 /2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: TIẾNG ANH DU LỊCH

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: ENGLISH FOR TOURISM

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 7220201

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Ngôn ngữ Anh

### 1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh (CTĐT Tiếng Anh Du lịch) có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực Tiếng Anh Du lịch; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ cộng đồng; có khả năng học tập suốt đời.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Về kiến thức

- PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng - an ninh để đảm bảo cơ hội học tập suốt đời.

- PO2: Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành, có năng lực vận dụng các kiến thức này vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp.

+ Về kỹ năng

- PO3: Người học có khả năng thích nghi, học tập sáng tạo; vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn từ cơ bản đến chuyên biệt thông qua học tập lý thuyết và thực hành nghề nghiệp chuyên môn.

- PO4: Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc theo nhóm, có kỹ năng

giao tiếp hiệu quả trong công việc.

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PO5: Có tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm và tin cậy trong công việc; Có năng lực tự học tập, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

### 3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Ngôn ngữ Anh, chương trình Tiếng Anh Du lịch có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để có thể làm việc tốt ở các vị trí sau:

- Hướng dẫn viên du lịch nội địa, hướng dẫn viên du lịch quốc tế.
- Phiên dịch, quản lý hoặc nhân viên văn phòng tại các công ty lữ hành hoặc các trung tâm văn hóa, du lịch có sử dụng tiếng Anh.
- Quản lý, nhân viên, lễ tân tại nhà hàng, quán bar, khách sạn.
- Nhân viên các sở ngoại vụ, sở văn hóa thể thao và du lịch, đài phát thanh và truyền hình và các phòng ban liên quan tại cơ quan quản lý nhà nước về du lịch các cấp từ trung ương đến địa phương.
- Giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học phù hợp với chuyên ngành.
- Làm việc tại các tạp chí du lịch, công ty truyền thông.
- Cán bộ tham gia nghiên cứu, bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch Việt Nam tại các viện nghiên cứu, các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Cán bộ làm việc ở các cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh.

### 4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

#### 4.1. Chuẩn đầu ra

| Ký hiệu   | Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trình độ năng lực |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>1.</b> | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |
| 1.1       | Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, môi trường trong thực tiễn cuộc sống. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này. | 2                 |
| 1.2       | Áp dụng những nội dung cơ bản của khu vực học, đất nước học, các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế... của nước nói tiếng Anh để hòa nhập được với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá.                                                                                                     | 3                 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 1.3 | Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ 2 (tiếng Trung/ Hàn) ở mức độ độc lập trong môi trường sử dụng ngôn ngữ này và vận dụng tốt ngoại ngữ này trong học tập, sinh hoạt và tìm hiểu về các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Vận dụng được ngoại ngữ này trong giao tiếp chuyên môn, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến văn hoá và ngôn ngữ tiếng nước ngoài trong các công ty, doanh nghiệp. | 3 |
| 1.4 | Phân tích được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như các kiến thức về các tuyến du lịch, điểm du lịch, về giao tiếp, giao dịch với khách hàng với các loại hình khách quốc tế và nội địa, về đặc điểm lao động của nghề hướng dẫn du lịch... từ đó đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp, xử lý các tình huống nghề và hoạt động xã hội sau này.                                                                                                                        | 4 |
| 1.5 | Đánh giá được các vấn đề thực tế thông qua quá trình thực tập tại các cơ quan tổ chức, cơ sở, doanh nghiệp, công ty du lịch hay các công ty liên doanh có sử dụng Tiếng Anh tại Việt Nam; khám phá thực địa và trải nghiệm công việc ở các cơ quan, tổ chức phi chính phủ hay các doanh nghiệp liên quan đến tiếng Anh.                                                                                                                                                    | 4 |
| 2.  | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |   |
| 2.1 | Phối hợp tốt các kỹ năng như giao tiếp, giải thích, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết trình, thuyết phục, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác.                                                                                                                                                                                                                              | 4 |
| 2.2 | Phân tích các kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Ngôn ngữ Anh, có khả năng hoàn thành công việc cơ bản và những công việc đòi hỏi phải vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau, có trách nhiệm và sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.                                                                                            | 4 |
| 2.3 | Tổ chức tốt kỹ năng Tiếng Anh trong giao tiếp, biên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán, dẫn khách du lịch, đáp ứng yêu cầu của công việc.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 2.4 | Có kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch như: kỹ năng giao tiếp với các loại hình khách quốc tế và nội địa với các nền văn hoá khác nhau, kỹ năng xử lý tình huống trong nghiệp vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn... có sử dụng tiếng Anh.                                                                           | 4 |
| 2.5 | Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                             |   |
| 2.6 | Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                                       |   |
| 3.  | <b>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   |
| 3.1 | Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.                                                                                                                                                                                                         | 3 |
| 3.2 | Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.                                                                                                                                                                                   | 3 |
| 3.3 | Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.                                                                                                                                                               | 3 |
| 3.4 | Có khả năng tự học tập, tra cứu và đọc tài liệu Tiếng Anh, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.                                                                                          | 3 |
| 3.5 | Có khả năng giải quyết được các vấn đề phát sinh trong các công tác liên quan đến ngôn ngữ Anh và du lịch, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và các nước nói Tiếng Anh. | 3 |
| 3.6 | Trung thực, tự tin, linh hoạt, nhạy bén, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, công ty có sử dụng tiếng Anh trong và ngoài nước, đặc biệt những công ty, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.                      | 3 |

#### 4.2. Thang trình độ năng lực

| Trình độ năng lực (TĐNL) |             | Mô tả ngắn                                                                                                                                                    |
|--------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| $TĐNL \leq 1.0$          | Cơ bản      | <b>Nhớ:</b> Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...                                 |
| $1.0 < TĐNL \leq 2.0$    | Đạt yêu cầu | <b>Hiểu:</b> Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.                                                           |
| $2.0 < TĐNL \leq 3.0$    |             | <b>Áp dụng:</b> Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.                                   |
| $3.0 < TĐNL \leq 4.0$    | Thành thạo  | <b>Phân tích:</b> Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.                                                                      |
| $4.0 < TĐNL \leq 5.0$    |             | <b>Đánh giá:</b> Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong các lĩnh vực Du lịch có sử dụng tiếng Anh. |
| $5.0 < TĐNL \leq 6.0$    | Xuất sắc    | <b>Sáng tạo:</b> Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp xử lý các vấn đề về Du lịch có sử dụng tiếng Anh.              |

**5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ:** 135 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

#### 6. PHÂN BỐ KHỐI KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

| Nội dung                                              | Số tín chỉ (%)      | Số tín chỉ bắt buộc | Số tín chỉ tự chọn |
|-------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)</b>     | <b>35</b><br>(26%)  | <b>18</b>           | <b>17</b>          |
| <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (30 học phần)</b> | <b>100</b><br>(74%) | <b>78</b>           | <b>22</b>          |
| - Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (17 học phần)   | <b>64</b><br>(47%)  | 50                  | 14                 |
| - Kiến thức chuyên ngành (8 học phần)                 | <b>24</b><br>(18%)  | 16                  | 8                  |
| - Thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)           | <b>5</b><br>(4%)    | 5                   | 0                  |
| - Khoá luận TN (hoặc 03 HP thay thế)                  | <b>7</b><br>(5 %)   | 7                   | 0                  |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>135 (100%)</b>   | <b>96</b>           | <b>39</b>          |

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| TT             | Mã học phần                                           | TÊN HỌC PHẦN                      | Số TC        | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | HP tiên quyết; học trước (*) |
|----------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------------------------------|------------------------------|
| <b>1</b>       | <b>Khởi kiến thức giáo dục đại cương</b>              |                                   | <b>35</b>    |                                          |                              |
| <b>1.1</b>     | <b>Lý luận chính trị</b>                              |                                   | <b>11</b>    |                                          |                              |
| 1.1.1          | MLT131                                                | Triết học Mác-Lênin               | 3            | 45/0/0/90                                |                              |
| 1.1.2          | EIM121                                                | Kinh tế chính trị Mác-Lênin       | 2            | 30/0/0/60                                | MLT131                       |
| 1.1.3          | HKM221                                                | Chủ nghĩa xã hội khoa học         | 2            | 30/0/0/60                                | EIM121                       |
| 1.1.4          | HCM121                                                | Tư tưởng Hồ Chí Minh              | 2            | 30/0/0/60                                | HKM221                       |
| 1.1.5          | JFG221                                                | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam    | 2            | 30/0/0/60                                | HCM121                       |
| <b>1.2</b>     | <b>Khởi kiến thức đại cương</b>                       |                                   | <b>11</b>    |                                          |                              |
| 1.2.1          | LIW322                                                | Pháp luật đại cương               | 2            | 30/0/0/60                                |                              |
| 1.2.2          | MSR131                                                | Phương pháp luận NCKH             | 3            | 45/0/0/90                                |                              |
| <i>Tự chọn</i> |                                                       |                                   | <i>6/21</i>  |                                          |                              |
| 1.2.3          | VCF332                                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam            | 3            | 45/0/0/90                                |                              |
| 1.2.4          | GVH221                                                | Lịch sử Việt Nam đại cương        | 3            | 45/0/0/90                                |                              |
| 1.2.5          | HIC132                                                | Lịch sử văn minh thế giới         | 3            | 45/0/0/90                                |                              |
| 1.2.6          | LOG131                                                | Logic học đại cương               | 3            | 45/0/0/90                                |                              |
| 1.2.7          | CTO332                                                | Kỹ năng giao tiếp*                | 3            | 45/0/0/90                                |                              |
| 1.2.8          | SPN431                                                | Môi trường và phát triển bền vững | 3            | 30/0/30/90                               |                              |
| 1.2.9          | SBU221                                                | Khởi nghiệp*                      | 3            | 30/30/0/90                               |                              |
| <b>1.3</b>     | <b>Ngoại ngữ (tự chọn tiếng Trung hoặc tiếng Hàn)</b> |                                   | <b>10/20</b> |                                          |                              |
| 1.3.1          | CHE141                                                | Tiếng Trung 1                     | 4            | 60/0/0/120                               |                              |
| 1.3.2          | CHE232                                                | Tiếng Trung 2                     | 3            | 45/0/0/90                                | CHE141                       |
| 1.3.3          | CHE233                                                | Tiếng Trung 3                     | 3            | 45/0/0/90                                | CHE232                       |
| 1.3.4          | LIK141                                                | Tiếng Hàn 1                       | 4            | 60/0/0/120                               |                              |
| 1.3.5          | LIK132                                                | Tiếng Hàn 2                       | 3            | 45/0/0/90                                | LIK141                       |
| 1.3.6          | LIK133                                                | Tiếng Hàn 3                       | 3            | 45/0/0/90                                | LIK132                       |
| <b>1.4</b>     | <b>Tin học</b>                                        |                                   | <b>3</b>     |                                          |                              |

|        |                                                 |                                |            |            |                   |
|--------|-------------------------------------------------|--------------------------------|------------|------------|-------------------|
| 1.3.1  | GIF131                                          | Tin học đại cương              | 3          | 30/0/30/90 |                   |
| 1.5    | PHE                                             | <b>Giáo dục thể chất (*)</b>   |            |            |                   |
| 1.6    | MIE                                             | <b>Giáo dục quốc phòng (*)</b> |            |            |                   |
| 2      | <b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>    |                                | <b>100</b> |            |                   |
| 2.1    | <b>Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành</b> |                                | <b>64</b>  |            |                   |
|        | <i>Bắt buộc</i>                                 |                                | 50         |            |                   |
| 2.1.1  | ENG241                                          | Tiếng Anh 1A                   | 4          | 60/0/0/120 |                   |
| 2.1.2  | ENG143                                          | Tiếng Anh 1B                   | 4          | 60/0/0/120 | ENG241            |
| 2.1.3  | ENG242                                          | Tiếng Anh 2A                   | 4          | 60/0/0/120 | ENG143            |
| 2.1.4  | ENG243                                          | Tiếng Anh 2B                   | 4          | 60/0/0/120 | ENG242            |
| 2.1.5  | ENC351                                          | Tiếng Anh 3A                   | 5          | 75/0/0/150 | ENG243            |
| 2.1.6  | ENC352                                          | Tiếng Anh 3B                   | 5          | 75/0/0/150 | ENG351            |
| 2.1.7  | ENC451                                          | Tiếng Anh 4A                   | 5          | 75/0/0/150 | ENC351,<br>ENC352 |
| 2.1.8  | ENC452                                          | Tiếng Anh 4B                   | 5          | 75/0/0/150 | ENC351,<br>ENC352 |
| 2.1.9  | PNG131                                          | Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản      | 3          | 45/0/0/90  |                   |
| 2.1.10 | NHF341                                          | Ngôn ngữ học Anh               | 4          | 60/0/0/120 |                   |
| 2.1.11 | SWO332                                          | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh | 3          | 45/0/0/90  |                   |
| 2.1.12 | PIE141                                          | Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao    | 4          | 60/0/0/120 |                   |
|        | <i>Tự chọn</i>                                  |                                | 14/25      |            |                   |
| 2.1.13 | QIN221                                          | Luyện âm Tiếng Anh             | 2          | 30/0/0/60  |                   |
| 2.1.14 | FJS131                                          | Từ vựng tiếng Anh              | 3          | 45/0/0/90  |                   |
| 2.1.15 | FJK131                                          | Tiếng Anh giao tiếp            | 3          | 45/0/0/90  |                   |
| 2.1.16 | HKH231                                          | Giao tiếp liên văn hoá         | 3          | 45/0/0/90  |                   |
| 2.1.17 | GJK231                                          | Đất nước học Anh - Mỹ          | 3          | 45/0/0/90  |                   |
| 2.1.18 | LIS331                                          | Ngôn ngữ học xã hội            | 3          | 30/30/0/90 |                   |
| 2.1.19 | PHP221                                          | Ngữ âm - Âm vị học             | 2          | 15/30/0/60 |                   |
| 2.1.20 | VOC231                                          | Từ vựng học                    | 3          | 30/30/0/90 |                   |
| 2.1.21 | PRA231                                          | Ngữ dụng học tiếng Anh         | 3          | 30/30/0/90 |                   |
| 2.2    | <b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>              |                                | <b>24</b>  |            |                   |

|                        |                                                    |                                     |            |             |  |
|------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|-------------|--|
| <i>Bắt buộc</i>        |                                                    |                                     | 16         |             |  |
| 2.2.1                  | IST331                                             | Nhập môn khoa học du lịch           | 3          | 30/0/30/90  |  |
| 2.2.2                  | TOV331                                             | Tuyển điểm du lịch                  | 3          | 30/0/30/90  |  |
| 2.2.3                  | ETG221                                             | Tiếng anh dành cho hướng dẫn viên   | 2          | 15/0/30/60  |  |
| 2.2.4                  | CSG342                                             | Nghiep vụ hướng dẫn du lịch         | 4          | 30/0/60/120 |  |
| 2.2.5                  | IBD241                                             | Tiếng Anh Du lịch                   | 4          | 60/0/0/120  |  |
| <i>Tự chọn</i>         |                                                    |                                     | 8/27       |             |  |
| 2.2.6                  | CHS331                                             | Kỹ năng hoạt náo                    | 3          | 30/0/30/90  |  |
| 2.2.7                  | EHR321                                             | Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn      | 2          | 30/0/0/60   |  |
| 2.2.8                  | BRO231                                             | Nghiep vụ Nhà hàng cơ bản           | 3          | 30/0/30/90  |  |
| 2.2.9                  | BHS331                                             | Nghiep vụ Khách sạn cơ bản          | 3          | 30/0/30/90  |  |
| 2.2.10                 | TES231                                             | Kỹ năng biên tập văn bản            | 3          | 30/0/30/90  |  |
| 2.2.11                 | SEV221                                             | Kỹ năng tổ chức sự kiện             | 2          | 15/0/30/60  |  |
| 2.2.12                 | DIS221                                             | Nghiep vụ ngoại giao                | 2          | 15/0/30/60  |  |
| 2.2.13                 | STV331                                             | Địa lý du lịch                      | 3          | 45/0/0/90   |  |
| 2.2.14                 | GFJ231                                             | Tâm lý du lịch                      | 3          | 45/0/0/90   |  |
| 2.2.15                 | LAC231                                             | Ngôn ngữ và truyền thông            | 3          | 30/30/0/90  |  |
| <b>2.3</b>             | <b>Thực tập, thực tế chuyên môn</b>                |                                     | <b>5</b>   |             |  |
| 2.3.1                  | MAT821                                             | Thực tập chuyên ngành               | 2          | 0/0/60/60   |  |
| 2.3.2                  | PEN431                                             | Thực tập tốt nghiệp                 | 3          | 0/0/90/90   |  |
| <b>2.4</b>             | <b>Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế</b> |                                     | <b>7</b>   |             |  |
| 2.4.1                  | SPA904                                             | Khoá luận tốt nghiệp                | 7          |             |  |
| 2.4.2                  |                                                    | <i>Học phần thay thế</i>            | 7/12       |             |  |
| 2.4.2.1                | TRT421                                             | Dịch Chuyên đề                      | 2          | 30/0/0/60   |  |
| 2.4.2.2                | GDJ231                                             | Văn hóa Du lịch                     | 3          | 45/0/0/90   |  |
| 2.4.2.3                | ELG331                                             | Tiếng Anh học thuật                 | 3          | 45/0/0/90   |  |
| 2.4.2.4                | DGD421                                             | Tiếng Anh thư tín thương mại        | 2          | 30/0/0/60   |  |
| 2.4.2.5                | HDH621                                             | Đất nước học các nước nói tiếng Anh | 2          | 30/0/0/60   |  |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |                                                    |                                     | <b>135</b> |             |  |

## 8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

### Học kỳ 1

| TT  | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN              | Số TC     | Loại giờ TC<br>(LT-<br>HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | Học phần<br>tiền<br>quyết;<br>học trước |
|-----|-------------|---------------------------|-----------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1   | MLT131      | Triết học Mác - Lê Nin    | 3         | 45/0/0/90                                    |                                         |
| 2   | ENG241      | Tiếng Anh 1A              | 4         | 60/0/0/120                                   |                                         |
| 3   | PNG131      | Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản | 3         | 45/0/0/90                                    |                                         |
| 4   | PHE131      | Giáo dục thể chất 1       |           |                                              |                                         |
| 5   |             | <i>Tự chọn 1</i>          | 5/10      |                                              |                                         |
| 5.1 | QIN221      | Luyện âm tiếng Anh*       | 2         | 30/0/0/60                                    |                                         |
| 5.2 | FJS131      | Từ vựng tiếng Anh*        | 3         | 45/0/0/90                                    |                                         |
| 5.3 | PHP221      | Ngữ âm - Âm vị học        | 2         | 15/30/0/60                                   |                                         |
| 5.4 | VOC231      | Từ vựng học               | 3         | 30/30/0/90                                   |                                         |
| 6   |             | <i>Tự chọn 2</i>          | 4/8       |                                              |                                         |
| 6.1 | CHE141      | Tiếng Trung 1             | 4         | 60/0/0/120                                   |                                         |
| 6.2 | LIK141      | Tiếng Hàn 1               | 4         | 60/0/0/120                                   |                                         |
|     |             | <b>TỔNG</b>               | <b>19</b> |                                              |                                         |

### Học kỳ 2

| TT  | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                | Số TC | Loại giờ TC<br>(LT-<br>HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | Học phần<br>tiền<br>quyết;<br>học trước |
|-----|-------------|-----------------------------|-------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1   | ENG143      | Tiếng Anh 1B                | 4     | 60/0/0/120                                   | ENG241                                  |
| 2   | GIF131      | Tin học đại cương           | 3     | 30/0/30/90                                   |                                         |
| 3   | LIW322      | Pháp luật đại cương         | 2     | 30/0/0/60                                    |                                         |
| 4   | EIM121      | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2     | 30/0/0/60                                    | MLT131                                  |
| 5   | PHE132      | Giáo dục thể chất 2         |       |                                              |                                         |
| 6   |             | <i>Tự chọn 1</i>            | 6/21  |                                              |                                         |
| 6.1 | HIC132      | Lịch sử văn minh thế giới   | 3     | 45/0/0/90                                    |                                         |
| 6.2 | GVH221      | Lịch sử Việt Nam đại cương  | 3     | 45/0/0/90                                    |                                         |
| 6.3 | VCF332      | Cơ sở văn hóa Việt Nam      | 3     | 45/0/0/90                                    |                                         |
| 6.4 | SBU221      | Khởi nghiệp*                | 3     | 30/30/0/90                                   |                                         |
| 6.5 | FJK131      | Tiếng Anh giao tiếp*        | 3     | 45/0/0/90                                    |                                         |
| 6.6 | LIS331      | Ngôn ngữ học xã hội         | 3     | 30/30/0/90                                   |                                         |
| 6.7 | LIT131      | Dẫn luận ngôn ngữ           | 3     | 30/30/0/90                                   |                                         |
| 7   |             | <i>Tự chọn 2</i>            | 3/6   |                                              |                                         |
| 7.1 | CHE232      | Tiếng Trung 2               | 3     | 45/0/0/90                                    | CHE141                                  |
| 7.2 | LIK132      | Tiếng Hàn 2                 | 3     | 45/0/0/90                                    | LIK141                                  |

| TT | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN | Số TC     | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | Học phần tiên quyết; học trước |
|----|-------------|--------------|-----------|------------------------------------------|--------------------------------|
| 1  | ENG143      | Tiếng Anh 1B | 4         | 60/0/0/120                               | ENG241                         |
|    |             | <b>TỔNG</b>  | <b>20</b> |                                          |                                |

### Học kỳ 3

| TT  | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                   | Số TC     | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | Học phần tiên quyết; học trước |
|-----|-------------|--------------------------------|-----------|------------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | ENG242      | Tiếng Anh 2A                   | 4         | 60/0/0/120                               | ENG143                         |
| 2   | IBD241      | Tiếng Anh Du lịch              | 4         | 60/0/0/120                               |                                |
| 3   | SWO331      | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh | 3         | 45/0/0/90                                |                                |
| 4   | HKM221      | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2         | 30/0/0/60                                | EIM121                         |
| 5   | PHE133      | Giáo dục thể chất 3            |           |                                          |                                |
| 6   |             | <i>Tự chọn 1</i>               | 3/9       |                                          |                                |
| 6.1 | CTO332      | Kỹ năng giao tiếp*             | 3         | 45/0/0/90                                |                                |
| 6.2 | SPN431      | Môi trường phát triển bền vững | 3         | 30/0/30/90                               |                                |
| 6.3 | LOG131      | Logic học đại cương            | 3         | 30/0/30/90                               |                                |
| 6.4 | LAC231      | Ngôn ngữ và truyền thông       | 3         | 30/30/0/90                               |                                |
| 7   |             | <i>Tự chọn 2</i>               | 3/6       |                                          |                                |
| 7.1 | CHE233      | Tiếng Trung 3                  | 3         | 45/0/0/90                                | CHE232                         |
| 7.2 | LIK133      | Tiếng Hàn 3                    | 3         | 45/0/0/90                                | LIK132                         |
|     |             | <b>TỔNG</b>                    | <b>19</b> |                                          |                                |

### Học kỳ 4

| TT  | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                | Số TC | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | Học phần tiên quyết; học trước |
|-----|-------------|-----------------------------|-------|------------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | ENG243      | Tiếng Anh 2B                | 4     | 60/0/0/120                               | ENG242                         |
| 2   | HCM121      | Tư tưởng Hồ Chí Minh        | 2     | 30/0/0/60                                | HKM221                         |
| 3   | PIE141      | Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao | 4     | 60/0/0/120                               | P<br>NG131                     |
| 4   | MSR121      | Phương pháp luận NCKH       | 3     | 45/0/0/90                                |                                |
| 5   |             | <i>Tự chọn</i>              | 6/12  |                                          |                                |
| 5.1 | GJK231      | Đất nước học Anh - Mỹ*      | 3     | 45/0/0/90                                |                                |
| 5.2 | HKH231      | Giao tiếp liên văn hoá*     | 3     | 45/0/0/90                                |                                |
| 5.3 | TES231      | Kỹ năng biên tập văn bản    | 3     | 30/0/30/90                               |                                |

| TT  | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                   | Số TC     | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | Học phần<br>tiên<br>quyết; học<br>trước |
|-----|-------------|--------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1   | ENG243      | Tiếng Anh 2B                   | 4         | 60/0/0/120                               | ENG242                                  |
| 2   | HCM121      | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2         | 30/0/0/60                                | HKM221                                  |
| 3   | PIE141      | Ngữ pháp Tiếng Anh nâng<br>cao | 4         | 60/0/0/120                               | P<br>NG131                              |
| 5.4 | PRA231      | Ngữ dụng học tiếng Anh         | 3         | 30/30/0/90                               |                                         |
|     |             | <b>TỔNG</b>                    | <b>19</b> |                                          |                                         |

#### Học kỳ 5

| TT | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                      | Số TC     | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | HP tiên<br>quyết; học<br>trước (*) |
|----|-------------|-----------------------------------|-----------|------------------------------------------|------------------------------------|
| 1  | ENC351      | Tiếng Anh 3A                      | 5         | 75/0/0/150                               | ENC243                             |
| 2  | ENC352      | Tiếng Anh 3B                      | 5         | 75/0/0/150                               | ENC351                             |
| 3  | NHF341      | Ngôn ngữ học Anh                  | 4         | 60/0/0/120                               |                                    |
| 4  | IST331      | Nhập môn khoa học du lịch         | 3         | 30/0/30/90                               |                                    |
| 5  | JFG221      | Lịch sử đảng cộng sản Việt<br>Nam | 2         | 30/0/0/60                                |                                    |
|    |             | <b>TỔNG</b>                       | <b>19</b> |                                          |                                    |

#### Học kỳ 6

| TT  | Mã học phần    | TÊN HỌC PHẦN          | Số TC     | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | HP tiên<br>quyết; học<br>trước (*) |
|-----|----------------|-----------------------|-----------|------------------------------------------|------------------------------------|
| 1   | ENC451         | Tiếng Anh 4A          | 5         | 75/0/0/150                               | ENC351<br>ENC352                   |
| 2   | ENC452         | Tiếng Anh 4B          | 5         | 75/0/0/150                               | ENC351<br>ENC352                   |
| 3   | MAT821         | Thực tập chuyên ngành | 2         | 0/0/60/60                                |                                    |
| 4   | <i>Tự chọn</i> |                       | 3/9       |                                          |                                    |
| 4.1 | GFJ231         | Tâm lý du lịch        | 3         | 45/0/0/90                                |                                    |
| 4.2 | TOV331         | Tuyến điểm du lịch*   | 3         | 30/0/30/90                               |                                    |
| 4.3 | STV331         | Địa lý du lịch        | 3         | 45/0/0/90                                |                                    |
|     |                | <b>TỔNG</b>           | <b>15</b> |                                          |                                    |

#### Học kỳ 7

| TT | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN | Số TC | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | HP tiên<br>quyết; học<br>trước (*) |
|----|-------------|--------------|-------|------------------------------------------|------------------------------------|
|----|-------------|--------------|-------|------------------------------------------|------------------------------------|

|     |                |                                   |           |             |  |
|-----|----------------|-----------------------------------|-----------|-------------|--|
| 1   | ETG221         | Tiếng anh dành cho hướng dẫn viên | 2         | 15/0/30/60  |  |
| 2   | CSG342         | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch       | 4         | 30/0/60/120 |  |
| 3   | <i>Tự chọn</i> |                                   | 8/13      |             |  |
| 3.1 | EHR321         | Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn*   | 2         | 30/0/0/60   |  |
| 3.2 | SEV221         | Kỹ năng tổ chức sự kiện           | 2         | 15/0/30/60  |  |
| 3.3 | CHS331         | Kỹ năng hoạt náo*                 | 3         | 30/0/30/90  |  |
| 3.4 | BRO231         | Nghiệp vụ Nhà hàng cơ bản         | 3         | 30/0/30/90  |  |
| 3.5 | BHS331         | Nghiệp vụ Khách sạn cơ bản*       | 3         | 30/0/30/90  |  |
|     |                | <b>TỔNG</b>                       | <b>14</b> |             |  |

**Học kỳ 8**

| TT  | Mã học phần                                    | TÊN HỌC PHẦN                         | Số TC     | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | HP tiên quyết; học trước (*) |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|------------------------------------------|------------------------------|
| 1   | PEN431                                         | Thực tập tốt nghiệp                  | 3         | 0/0/90/90                                |                              |
| 2   | <b>Khóa luận tốt nghiệp (Hoặc HP thay thế)</b> |                                      | <b>7</b>  |                                          |                              |
|     | <i>Tự chọn</i>                                 |                                      | 7/12      |                                          |                              |
| 2.1 | TRT421                                         | Dịch Chuyên đề                       | 2         | 30/0/0/60                                |                              |
| 2.2 | GDJ231                                         | Văn hóa Du lịch                      | 3         | 45/0/0/90                                |                              |
| 2.3 | ELG331                                         | Tiếng Anh học thuật*                 | 3         | 45/0/0/90                                |                              |
| 2.4 | DGD421                                         | Tiếng Anh thư tín thương mại*        | 2         | 30/0/0/60                                |                              |
| 2.5 | HDH621                                         | Đất nước học các nước nói tiếng Anh* | 2         | 30/0/0/60                                |                              |
|     |                                                | <b>TỔNG</b>                          | <b>10</b> |                                          |                              |